

Số: 1862 /TT-UBND

Gia Lai, ngày 18 tháng 11 năm 2021

TÒ TRÌNH

Về việc đề nghị phân bổ dự toán ngân sách địa phương và phương án phân bổ ngân sách cấp tỉnh năm 2022

Kính gửi: Hội đồng nhân dân tỉnh khóa XII, kỳ họp thứ Tư.

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước năm 2015;

Căn cứ Quyết định số/QĐ-TTg ngày tháng 11 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ và Quyết định số/QĐ-BTC ngày tháng 11 năm 2021 của Bộ Tài chính về việc giao dự toán thu, chi ngân sách Nhà nước năm 2022.

Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh khóa XII, kỳ họp thứ Tư xem xét, thông qua dự kiến phân bổ dự toán ngân sách địa phương và phương án phân bổ ngân sách cấp tỉnh năm 2022 (đây là số dự kiến vì hiện tại chưa có Quyết định giao dự toán của Thủ tướng Chính phủ và Quyết định của Bộ Tài chính), cụ thể như sau:

I. Dự toán ngân sách nhà nước:

1. Dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn:

Thu cân đối ngân sách nhà nước trên địa bàn Trung ương dự kiến giao: 5.415.000 triệu đồng.

Địa phương xây dựng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn 5.827.000 triệu đồng, tăng 412.000 triệu đồng (*trong đó, tiền sử dụng đất tăng 400.000 triệu đồng; thu từ xổ số kiến thiết tăng 7.000 triệu đồng; các loại thuế, phí, thu khác ngân sách tăng 5.000 triệu đồng*) và bằng 81,3% so với ước thực hiện năm 2021.

2. Tổng thu NSDP: 13.398.091 triệu đồng

- Thu NSDP được hưởng theo phân cấp:	4.901.400	-
- Thu NSTW bỗ sung (số liệu của Bộ Tài chính):	8.496.691	-
+ Bổ sung cân đối ngân sách:	7.151.846	-
+ Bổ sung có mục tiêu:	1.344.845	-

Hiện nay, trung ương chưa giao vốn cho các chương trình mục tiêu quốc gia năm 2022.

3. Dự toán chi NSDP năm 2022

3.1 Nguyên tắc phân bổ:

a) Việc bố trí vốn NSNN năm 2022 phải đảm bảo thực hiện theo các quy định của Luật Đầu tư công, Luật NSNN, Chỉ thị số 20/CT-TTg ngày 23 tháng 7 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ về xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán NSNN năm 2022.

Phân bổ dự toán chi thường xuyên năm 2022 theo tiêu chí, định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên NSDP cho thời kỳ 2022-2025.

b) Phù hợp với khả năng cân đối ngân sách nhà nước năm 2022, Kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm giai đoạn 2022 - 2024, Kế hoạch tài chính 05 năm giai đoạn 2021 - 2025.

Ưu tiên bố trí chi đầu tư phát triển trên cơ sở tăng tỷ trọng đầu tư phát triển của NSNN và khả năng giải ngân từ nguồn vốn.

Ưu tiên nguồn lực để thực hiện cải cách tiền lương theo Nghị quyết số 27-NQ/TW ngày 21 tháng 5 năm 2018 của Ban chấp hành trung ương và Nghị quyết của Quốc hội. Thúc đẩy từng bước nâng cao hiệu quả sử dụng ngân sách nhà nước, phấn đấu giảm dần tỷ trọng chi thường xuyên, góp phần cơ cấu lại ngân sách nhà nước, sắp xếp bộ máy quản lý hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập, sắp xếp các đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã, tinh giản biên chế, thực hiện cải cách tiền lương và bảo hiểm xã hội theo các chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước, yêu cầu thực hiện nhiệm vụ chính trị của từng cơ quan và địa phương.

c. Thực hành tiết kiệm, chống lãng phí; cải cách hành chính nâng cao chất lượng dịch vụ công, sử dụng hiệu quả ngân sách nhà nước; góp phần đổi mới quản lý tài chính đối với khu vực sự nghiệp công để giảm mức hỗ trợ trực tiếp cho đơn vị sự nghiệp công lập, tăng nguồn bảo đảm chính sách hỗ trợ người nghèo, đổi tượng chính sách tiếp cận các dịch vụ sự nghiệp công, khuyến khích xã hội hóa, huy động các nguồn lực để phát triển kinh tế - xã hội.

d) Bố trí chi trả lãi vay đầy đủ, đúng hạn; quản lý chặt chẽ, hiệu quả các khoản vay.

e) Bố trí vốn để thu hồi tạm ứng năm trước.

f) Chỉ tổng hợp đưa vào dự toán đối với các nhiệm vụ chi không thường xuyên khi đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Đối với những nhiệm vụ chi đã có chủ trương của cấp có thẩm quyền, nhưng chưa được phê duyệt kế hoạch, chương trình, đề án, dự toán, quy hoạch, thì bố trí kinh phí dự kiến theo từng lĩnh vực đến từng đơn vị dự toán cấp 1. Đơn vị chỉ được sử dụng sau khi kế hoạch, chương trình, đề án,...được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

g) Đảm bảo cân đối nguồn thu và nhiệm vụ chi của NSDP để thực hiện các chế độ, chính sách của trung ương và địa phương ban hành theo đúng quy định:

- Đảm bảo nguồn thực hiện các chương trình, nhiệm vụ trọng tâm về phát triển kinh tế - xã hội, an ninh - quốc phòng; các chính sách an sinh xã hội, các chính sách về dân tộc thiểu số đã ban hành.

- Đảm bảo mức chi cho sự nghiệp giáo dục và sự nghiệp khoa học công nghệ do trung ương giao.

- Những nhiệm vụ của các bộ, ngành, đoàn thể trung ương giao sẽ đảm bảo theo khả năng của ngân sách.

- Bố trí vốn đối ứng có tính đến yếu tố lồng ghép để thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia và các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ (vốn sự nghiệp) theo đúng quy định.

- Bố trí kinh phí cho công tác bồi thường giải phóng mặt bằng, tạo quỹ đất sạch, thu hút đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất và hoàn trả số kinh phí đã tạm ứng từ Quỹ Phát triển đất của tỉnh để phục vụ cho công tác bồi thường giải phóng mặt bằng.

h) Để thực hiện mục tiêu kép vừa chống dịch, vừa phát triển kinh tế, năm 2022, không trích 30% từ nguồn thu tiền sử dụng đất, tiền thu từ đấu giá quyền sử dụng đất trên địa bàn tỉnh, nhằm để tăng thêm nguồn đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng.

3.2 Tổng chi NSDP: **13.433.891 triệu đồng**

Trong đó:

- Chi đầu tư phát triển: 3.757.315 -

Hiện nay, Trung ương chưa giao dự toán chi Chương trình mục tiêu quốc gia, dự kiến chi đầu tư phát triển bằng 113,38% so với dự toán HĐND tỉnh giao năm 2021, tăng 443.378 triệu đồng (*vốn cần đối NSDP tăng 280.700 triệu đồng; chương trình mục tiêu nhiệm vụ tăng 162.678 triệu đồng; các chương trình mục tiêu quốc gia năm 2022 Trung ương chưa phân bổ*), chiếm tỷ trọng 27,97% so với tổng chi NSDP năm 2022 (*năm 2021 chiếm 26,4%*).

- Chi thường xuyên: 9.428.457 -

Hiện nay, Trung ương chưa giao dự toán chi Chương trình mục tiêu quốc gia, dự kiến chi thường xuyên bằng 106,9% so với dự toán HĐND tỉnh giao năm 2021, tăng 607.698 triệu đồng (*vốn cần đối NSDP tăng 972.263 triệu đồng; các chương trình mục tiêu nhiệm vụ giảm 364.565 triệu đồng; các chương trình mục tiêu quốc gia năm 2022 Trung ương chưa phân bổ*), chiếm tỷ trọng 69,86% so với tổng chi NSDP năm 2022 (*năm 2021 chiếm 70%*).

Gồm:

a) Tổng chi cân đối NSDP: **12.089.046 triệu đồng.**

So với dự toán của HĐND tỉnh giao năm 2021 tăng 9,4%, số tiền 1.042.264 triệu đồng. Trong đó:

- Chi đầu tư phát triển: 2.510.110 -

Tăng 12,6% so với dự toán của HĐND tỉnh giao năm 2021, số tuyệt đối tăng 280.700 triệu đồng (*gồm: Tăng chi đầu tư từ nguồn sử dụng đất 300.000 triệu đồng; chi từ nguồn thu xổ số kiến thiết giảm 5.000 triệu đồng; chi đầu tư từ nguồn bội chi ngân sách giảm 14.300 triệu đồng*), chiếm tỷ trọng 20,76% so với tổng chi cân đối năm 2022 (*năm 2021 chiếm tỷ trọng 20,2%*).

Gồm:

+ Chi đầu tư xây dựng cơ bản: 807.310 -

+ Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất: 1.500.000 -

+ Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết: 147.000 -

+ Chi ủy thác qua NHCSXH cho vay các đối tượng: 20.000 -

+ Chi từ nguồn bội chi ngân sách: 35.800 -

- Chi thường xuyên: 9.330.817 -

Chiếm tỷ trọng 77,1% so với tổng chi cân đối năm 2022 (*năm 2021 chiếm tỷ trọng 75,7%*). Tăng 11,6% so với dự toán HĐND tỉnh giao năm 2021, tăng 972.263 triệu đồng, chủ yếu, do phần chênh lệch tăng thêm của các chế độ, chính sách an sinh xã hội năm 2022 so với năm 2017 (phần NSDP đảm bảo, trung ương không bổ sung đưa vào cân đối chi NSDP) và một số chế độ chính sách giai đoạn 2017-2021 NSTW bổ sung có mục tiêu, giai đoạn 2022-2025 NSDP phải đảm bảo

với số tiền là: **535.691 triệu đồng**. Nếu loại trừ yếu tố chế độ chính sách nêu trên, thì chi thường xuyên năm 2022 tăng 5,2% so với năm 2021.

Gồm:

+ Sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề: 3.950.544 -

(Bằng dự toán trung ương giao năm 2022)

+ Sự nghiệp khoa học và công nghệ: 38.880 -

Tăng 51,7% so số trung ương giao năm 2022, giảm 3.956 triệu đồng so dự toán HĐND tỉnh giao năm 2021.

+ Các khoản chi thường xuyên còn lại: 5.341.393 -

Tăng 12,2% so với dự toán HĐND tỉnh giao năm 2021, tăng 582.556 triệu đồng (*lý do, đã thuyết minh ở phần chi thường xuyên nêu trên*).

- Chi bổ sung Quỹ dự trữ tài chính: 1.400 -

- Chi tạo nguồn cải cách tiền lương: 2.000 -

- Dự phòng ngân sách: 241.065 -

- Chi trả nợ lãi vay: 3.654 -

b) Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu: 1.344.845 -

Cụ thể:

Bằng số Trung ương giao năm 2022, giảm 201.887 triệu đồng so dự toán năm 2021. Cụ thể:

(1) Vốn Trung ương bổ sung thực hiện mục tiêu nhiệm vụ 1.344.845 triệu đồng, giảm 201.887 triệu đồng so Trung ương giao năm 2021, gồm:

- Vốn đầu tư 1.247.205 triệu đồng, tăng 162.678 triệu đồng so với dự toán năm 2021.

- Vốn sự nghiệp 97.640 triệu đồng, giảm 364.565 triệu đồng so dự toán năm 2021.

(2) Vốn thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia: Hiện nay Trung ương chưa giao.

4. Bội chi NSDP: 35.800 -

II. Phương án phân bổ ngân sách cấp tỉnh:

1. Dự toán thu:

Tổng thu ngân sách cấp tỉnh: 11.755.628 triệu đồng

Gồm:

- Thu ngân sách cấp tỉnh hưởng theo phân cấp: 3.258.937 -

- Thu bổ sung từ ngân sách Trung ương: 8.496.691 -

+ Bổ sung cân đối ngân sách: 7.151.846 -

+ Bổ sung có mục tiêu: 1.344.845 -

2. Dự toán chi:

Tổng chi ngân sách cấp tỉnh: 11.791.428 triệu đồng

a) Nhiệm vụ chi của NS cấp tỉnh theo phân cấp: 5.772.028 -

Gồm:

- Chi đầu tư phát triển: 1.408.910 -

- Chi thường xuyên: 2.926.802 -

- Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay:

3.654 -

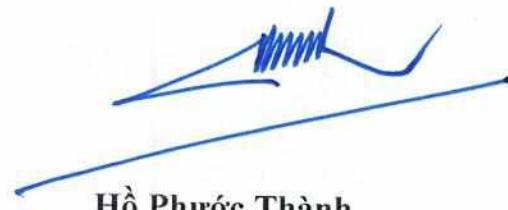
- Chi bổ sung Quỹ dự trữ tài chính:	1.400	-
- Dự phòng ngân sách:	88.395	-
- Chi tạo nguồn cải cách tiền lương:	2.000	-
- Chi thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ TW bổ sung:	1.340.867	-
b) Bổ sung cho ngân sách huyện, thành phố:	6.019.400	-
Trong đó:		
- Bổ sung cân đối ngân sách:	5.991.078	-
- Bổ sung có mục tiêu nhiệm vụ:	28.322	-
3. Bội chi ngân sách tỉnh:	35.800	-

Trên đây là dự toán ngân sách địa phương và phương án phân bổ ngân sách cấp tỉnh năm 2022; Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh khóa XII, kỳ họp thứ Tư xem xét, quyết định./.

Noi nhận:

- Như trên;
- Ban Thường vụ Tỉnh ủy (b/c);
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc Hội tỉnh;
- Các vị Đại biểu HĐND tỉnh khóa XII;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Văn phòng HĐND tỉnh;
- Sở Tài chính;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Lưu VT, KTTH.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Hồ Phước Thành

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH GIA LAI

Số: /NQ-HĐND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Gia Lai, ngày tháng năm 2021

Dự thảo

NGHỊ QUYẾT

Về việc phân bổ dự toán ngân sách địa phương
và phương án phân bổ ngân sách cấp tỉnh năm 2022.

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH GIA LAI
KHÓA XII – KỲ HỌP THÚ TƯ**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015; Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước năm 2015;

Căn cứ Quyết định số .../QĐ-TTg ngày Tháng 11 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ và Quyết định số .../QĐ-BTC ngày Tháng 11 năm 2021 của Bộ Tài chính về việc giao dự toán thu, chi ngân sách Nhà nước năm 2022;

Xét Tờ trình số .../TTTr-UBND ngày Tháng 11 năm 2021 của UBND tỉnh về việc phân bổ dự toán ngân sách địa phương và phương án phân bổ ngân sách cấp tỉnh năm 2022; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND tỉnh và ý kiến thảo luận của đại biểu HĐND tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ

Điều 1. Thông qua dự toán ngân sách địa phương (NSDP) và phương án phân bổ ngân sách cấp tỉnh năm 2022 như sau:

(Có bảng dự toán thu, chi ngân sách và phương án phân bổ ngân sách cấp tỉnh năm 2022 kèm theo)

I. Dự toán ngân sách nhà nước (NSNN):

1. Dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn:

Thu cân đối NSNN trên địa bàn Trung ương giao: 5.415.000 triệu đồng.

Địa phương xây dựng thu NSNN trên địa bàn 5.827.000 triệu đồng, tăng 412.000 triệu đồng so với số trung ương giao (trong đó: tiền sử dụng đất tăng 400.000 triệu đồng; thu từ xổ số kiến thiết tăng 7.000 triệu đồng; thu khác ngân sách tăng 5.000 triệu đồng) và bằng 81,3% so với ước thực hiện năm 2021.

2. Tổng thu NSDP:

13.398.091 triệu đồng

- Thu NSDP được hưởng theo phân cấp: 4.901.400 -

- Thu NSTW bổ sung (số liệu của Bộ Tài chính):

8.496.691 -

+ Bổ sung cân đối ngân sách: 7.151.846 -

+ Bổ sung có mục tiêu: 1.344.845 -

Hiện nay, trung ương chưa giao vốn cho các chương trình mục tiêu quốc gia năm 2022.

3. Dự toán chi NSDP năm 2022

3.1 Nguyên tắc phân bổ:

a) Việc bố trí vốn NSNN năm 2022 phải đảm bảo thực hiện theo các quy định của Luật Đầu tư công, Luật NSNN, Chỉ thị số 20/CT-TTg ngày 23 tháng 7 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ về xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán NSNN năm 2022.

Phân bổ dự toán chi thường xuyên năm 2022 theo tiêu chí, định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên NSDP cho thời kỳ 2022-2025.

b. Phù hợp với khả năng cân đối ngân sách nhà nước năm 2022, Kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm giai đoạn 2022 - 2024, Kế hoạch tài chính 05 năm giai đoạn 2021 - 2025.

Ưu tiên bố trí chi đầu tư phát triển trên cơ sở tăng tỷ trọng đầu tư phát triển của NSNN và khả năng giải ngân từng nguồn vốn.

Ưu tiên nguồn lực để thực hiện cải cách tiền lương theo Nghị quyết số 27-NQ/TW ngày 21 tháng 5 năm 2018 của Ban chấp hành trung ương và Nghị quyết của Quốc hội. Thúc đẩy từng bước nâng cao hiệu quả sử dụng ngân sách nhà nước, phấn đấu giảm dần tỷ trọng chi thường xuyên, góp phần cơ cấu lại ngân sách nhà nước, sắp xếp bộ máy quản lý hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập, sắp xếp các đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã, tinh giản biên chế, thực hiện cải cách tiền lương và bảo hiểm xã hội theo các chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước, yêu cầu thực hiện nhiệm vụ chính trị của từng cơ quan và địa phương.

c. Thực hành tiết kiệm, chống lãng phí; cải cách hành chính nâng cao chất lượng dịch vụ công, sử dụng hiệu quả ngân sách nhà nước; góp phần đổi mới quản lý tài chính đối với khu vực sự nghiệp công để giảm mức hỗ trợ trực tiếp cho đơn vị sự nghiệp công lập, tăng nguồn bảo đảm chính sách hỗ trợ người nghèo, đổi tương chính sách tiếp cận các dịch vụ sự nghiệp công, khuyến khích xã hội hóa, huy động các nguồn lực để phát triển kinh tế - xã hội.

d) Bố trí chi trả lãi vay đầy đủ, đúng hạn; quản lý chặt chẽ, hiệu quả các khoản vay.

c) Bố trí vốn để thu hồi tạm ứng năm trước.

f) Chi tổng hợp dựa vào dự toán đối với các nhiệm vụ chi không thường xuyên khi đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Đối với những nhiệm vụ chi đã có chủ trương của cấp có thẩm quyền, nhưng chưa được phê duyệt kế hoạch, chương trình, đề án, dự toán, quy hoạch, thì bố trí kinh phí dự kiến theo từng lĩnh vực đên từng đơn vị dự toán cấp 1. Đơn vị chỉ được sử dụng sau khi kế hoạch, chương trình, đề án,...được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

g) Dảm bảo cân đối nguồn thu và nhiệm vụ chi của NSDP để thực hiện các chế độ, chính sách của trung ương và địa phương ban hành theo đúng quy định:

- Dảm bảo nguồn thực hiện các chương trình, nhiệm vụ trọng tâm về phát triển kinh tế - xã hội, an ninh - quốc phòng; các chính sách an sinh xã hội, các chính sách về dân tộc thiểu số đã ban hành.

- Đảm bảo mức chi cho sự nghiệp giáo dục và sự nghiệp khoa học công nghệ do trung ương giao.

- Những nhiệm vụ của các bộ, ngành, đoàn thể trung ương giao sẽ đảm bảo theo khả năng của ngân sách.

- Bố trí vốn đối ứng có tính đến yếu tố lồng ghép để thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia và các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ (vốn sự nghiệp) theo đúng quy định.

- Bố trí kinh phí cho công tác bồi thường giải phóng mặt bằng, tạo quỹ đất sạch, thu hút đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất và hoàn trả số kinh phí đã tạm ứng từ Quỹ Phát triển đất của tỉnh để phục vụ cho công tác bồi thường giải phóng mặt bằng.

h) Để thực hiện mục tiêu kép vừa chống dịch, vừa phát triển kinh tế, năm 2022, không trích 30% từ nguồn thu tiền sử dụng đất, tiền thu từ dầu giá quyền sử dụng đất trên địa bàn tỉnh, nhằm để tăng thêm nguồn đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng.

3.2 Tổng chi NSDP: **13.433.891 triệu đồng**

Trong đó:

- Chi đầu tư phát triển: 3.757.315 -

Hiện nay, trung ương chưa giao dự toán chi đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia.

- Chi thường xuyên: 9.428.457 -

Hiện nay, trung ương chưa giao dự toán chi thường xuyên Chương trình mục tiêu quốc gia, nên địa phương chưa có số giao dự toán năm 2022.

Gồm:

a) Tổng chi cân đối NSDP: **12.089.046 triệu đồng.**

So với dự toán của HĐND tỉnh giao năm 2021 tăng 9,4%, số tiền 1.042.264 triệu đồng. Trong đó:

- Chi đầu tư phát triển: 2.510.110 -

Gồm:

+ Chi đầu tư xây dựng cơ bản: 807.310 -

+ Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất: 1.500.000 -

+ Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết: 147.000 -

+ Chi ủy thác qua NIICS cho vay các đối tượng: 20.000 -

+ Chi từ nguồn bội chi ngân sách: 35.800 -

- Chi thường xuyên: 9.330.817 -

Gồm:

+ Sự nghiệp Giáo dục - Dào tạo và Dạy nghề: 3.950.544 -

+ Sự nghiệp khoa học và công nghệ: 38.880 -

+ Các khoản chi thường xuyên còn lại: 5.341.393 -

- Chi bổ sung Quỹ dự trữ tài chính: 1.400 -

- Chi tạo nguồn cải cách tiền lương: 2.000 -

- Dự phòng ngân sách:	241.065	-
- Chi trả nợ lãi vay:	3.654	-
b) Chi từ nguồn bù sung có mục tiêu:	1.344.845	-

Cụ thể:

(1) Vốn Trung ương bù sung thực hiện mục tiêu nhiệm vụ 1.344.845 triệu đồng, gồm:

- Vốn đầu tư: 1.247.205 triệu đồng.
- Vốn sự nghiệp: 97.640 triệu đồng.

(2) Vốn thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia: Hiện nay, trung ương chưa giao.

4. Bội chi NSDP: **35.800** -

II. Phương án phân bổ ngân sách cấp tỉnh:

1. Dự toán thu:

Tổng thu ngân sách cấp tỉnh: **11.755.628** **triệu đồng**
Gồm:

- Thu ngân sách cấp tỉnh hưởng theo phân cấp:	3.258.937	-
- Thu bù sung từ ngân sách Trung ương:	8.496.691	-
+ Bù sung cân đối ngân sách:	7.151.846	-
+ Bù sung có mục tiêu:	1.344.845	-

2. Dự toán chi:

Tổng chi ngân sách cấp tỉnh: **11.791.428** **triệu đồng**

a) Nhiệm vụ chi của NS cấp tỉnh theo phân cấp: **5.772.028** -

Gồm:

- Chi đầu tư phát triển:	1.408.910	-
- Chi thường xuyên:	2.926.802	-
- Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay:	3.654	-
- Chi bù sung Quỹ dự trữ tài chính:	1.400	-
- Dự phòng ngân sách:	88.395	-
- Chi tạo nguồn cải cách tiền lương:	2.000	-
- Chi thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ TW bù sung:	1.340.867	-

b) Bù sung cho ngân sách huyện, thành phố: **6.019.400** -

Trong đó:

- Bù sung cân đối ngân sách:	5.991.078	-
- Bù sung có mục tiêu nhiệm vụ:	28.322	-

3. Bội chi ngân sách tỉnh: **35.800** -

Điều 2. Giao UBND tỉnh tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết này

Nghị quyết đã được HĐND tỉnh Gia Lai khóa XII, Kỳ họp thứ tư thông qua ngày....tháng 12 năm 2021 và có hiệu lực kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- Ủy ban TVQH;
- VPQH, VPCP;
- Bộ Tài chính;
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- TT Tỉnh ủy, HĐND, UBND, UBMTTQ tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc Hội tỉnh;
- Các vị Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- Các VP: TU, Đoàn DBQH, HĐND, UBND tỉnh;
- HĐND, UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Website: <http://dbnd.gialai.gov.vn>;
- Báo Gia Lai, Dài PTTH tỉnh;
- Lãnh đạo và chuyên viên Phòng tổng hợp;
- Lưu VT-KTIII.

**TM.ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH GIA LAI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc

**DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH
VÀ PHƯƠNG ÁN PHÂN BỐ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH NĂM 2022**

(Kèm theo Tờ trình số/TTr-UBND ngày/11/2021)

Tháng 11/2021

Gồm các biểu :

- Biểu số 1 : Cân đối ngân sách địa phương năm 2022
Biểu số 2 : Cân đối ngân sách cấp tỉnh năm 2022
Biểu số 3 : Tổng hợp dự toán thu NSNN năm 2022
Biểu số 4 : Tổng hợp dự toán chi NSDP năm 2022
Biểu số 5a : Dự toán thu NS huyện, TP, TX năm 2022
Biểu số 5b : Dự toán chi và số bổ sung từ NS cấp tỉnh cho NS huyện, TP, TX năm 2022
Biểu số 6 : Biểu chi tiết phân bổ chi SN Kinh tế (ngân sách cấp tỉnh) năm 2022
Biểu số 7 : Biểu chi tiết phân bổ chi SN Môi trường (ngân sách cấp tỉnh) năm 2022
Biểu số 8 : Biểu chi tiết phân bổ chi SN Giáo dục - Đào tạo (ngân sách cấp tỉnh) năm 2022
Biểu số 9 : Biểu chi tiết phân bổ chi SN Y tế (ngân sách cấp tỉnh) năm 2022
Biểu số 10 : Biểu chi tiết phân bổ chi SN Khoa học - Công nghệ (ngân sách cấp tỉnh) năm 2022
Biểu số 11 : Biểu chi tiết phân bổ chi SN Văn hóa - Thông tin (ngân sách cấp tỉnh) năm 2022
Biểu số 12 : Biểu chi tiết phân bổ chi SN Phát thanh - Truyền hình (ngân sách cấp tỉnh) năm 2022
Biểu số 13 : Biểu chi tiết phân bổ chi SN Thể dục - Thể thao (ngân sách cấp tỉnh) năm 2022
Biểu số 14 : Biểu chi tiết phân bổ chi SN Đảm bảo xã hội (ngân sách cấp tỉnh) năm 2022
Biểu số 15 : Biểu chi tiết phân bổ chi SN Quản lý hành chính (ngân sách cấp tỉnh) năm 2022
Biểu số 16 : Biểu chi tiết phân bổ chi SN An ninh - Quốc phòng (ngân sách cấp tỉnh) năm 2022
Biểu số 17 : Biểu chi tiết phân bổ chi khác ngân sách (ngân sách cấp tỉnh) năm 2022
Biểu số 18 : Biểu chi tiết phân bổ chi các mục tiêu (SN) TW bổ sung năm 2022
Biểu số 19 : Dự toán phân bổ chi thường xuyên và các mục tiêu SN cho từng cơ quan, đơn vị theo từng lĩnh vực năm 2022

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH GIA LAI**

Biểu số 01

CÂN ĐÓI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2022

ĐVT: Triệu đồng.

STT	Nội dung	Dự toán năm 2021	Bộ Tài chính giao năm 2022	Dự toán năm 2022	Chênh lệch dự toán 2022 so dự toán 2021	Ghi chú
A	B	1	2	3	4	5
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	12.543.414	12.987.091	13.398.091	854.677	
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp.	4.420.440	4.490.400	4.901.400	480.960	
	Thu NSDP hưởng 100%	2.292.880	2.206.900	2.617.900	325.020	
	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia.	2.127.560	2.283.500	2.283.500	155.940	
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	8.091.974	8.496.691	8.496.691	404.717	
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách.	6.067.170	7.151.846	7.151.846	1.084.676	
2	Thu bổ sung thực hiện cải cách tiền lương (1.49)	478.072			-478.072	
3	Thu bổ sung có mục tiêu	1.546.732	1.344.845	1.344.845	-201.887	
	Vốn đầu tư		1.247.205	1.247.205	162.678	
	Vốn sự nghiệp		97.640	97.640	-364.565	
	+ Chương trình mục tiêu quốc gia.					
	Vốn đầu tư					
	Vốn sự nghiệp					
	Gồm:					
	Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững.					
	Vốn đầu tư					
	Vốn sự nghiệp					
	Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới.					
	Vốn đầu tư					
	Vốn sự nghiệp					
	- Chương trình mục tiêu nhiệm vụ.	1.546.732	1.344.845	1.344.845	-201.887	
	Vốn đầu tư	1.084.527	1.247.205	1.247.205	162.678	
	Vốn sự nghiệp	462.205	97.640	97.640	-364.565	
III	Thu từ quỹ dự trữ tài chính					
IV	Thu kết dư	31.000			-31.000	

STT	Nội dung A B	Dự toán năm 2021	Bộ Tài chính giao năm 2022	Dự toán năm 2022	Chênh lệch dự toán 2022 so dự toán 2021	Ghi chú 5
		1	2	3	4	
V	Thu chuyển đổi từ năm trước chuyển sang.					
B	TỔNG CHI NSDP	12.593.514	13.022.891	13.433.891	840.377	
I	Tổng chi cân đối NSDP	11.046.782	11.678.046	12.089.046	1.042.264	
I	Chi đầu tư phát triển	2.229.410	2.103.110	2.510.110	280.700	
1	1. Chi XDCB tập trung	807.310	827.310	807.310		
	2. Chi từ nguồn thu tiền SD đất	1.200.000	1.100.000	1.500.000	300.000	
	3. Chi từ nguồn thu xổ số kiến thiết.	152.000	140.000	147.000	-5.000	
	4. Chi đầu tư từ vốn chuyển nguồn.					
	5. Chi cho Ngân hàng chính sách (cho vay các đối tượng chính sách)	20.000		20.000		
	6. Chi đầu tư từ nguồn bội chi ngân sách.	50.100	35.800	35.800	-14.300	
2	Chi trả nợ gốc năm 2020 từ nguồn kết dư.	31.000			-31.000	
3	Chi thường xuyên	8.358.554	9.337.037	9.330.817	972.263	
4	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay.	2.100	3.654	3.654	1.554	
5	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính.	1.400	1.400	1.400		
6	Dự phòng ngân sách	219.934	232.845	241.065	21.131	
7	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương.	204.384		2.000	-202.384	
II	Chi các chương trình mục tiêu	1.546.732	1.344.845	1.344.845	-201.887	
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia.					
	Gồm:					
	Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững.					
	Vốn đầu tư					
	Vốn sự nghiệp					
	Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới.					
	Vốn đầu tư					
	Vốn sự nghiệp					
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ.	1.546.732	1.344.845	1.344.845	-201.887	
	Vốn đầu tư	1.084.527	1.247.205	1.247.205	162.678	
	Vốn sự nghiệp	462.205	97.640	97.640	-364.565	
III	Cai chuyển nguồn sang năm sau					

3

STT	Nội dung	Dự toán năm 2021	Bộ Tài chính giao năm 2022	Dự toán năm 2022	Chênh lệch dự toán 2022 so dự toán 2021	Ghi chú
		1	2	3	4	
A	B					
C	BỘI CHI NSDP/BỘI THU NSDP	50.100	35.800	35.800	-14.300	
D	CHI TRẢ NỢ GÓC CỦA NSDP	19.808	28.200	28.200	8.392	
I	Từ nguồn vay để trả nợ gốc	19.808	28.200	28.200	8.392	
II	Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh.					
E	TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP	69.908	64.000	64.000	-5.908	
I	Vay để bù đắp bội chi.	50.100	35.800	35.800	-14.300	
II	Vay để trả nợ gốc	19.808	28.200	28.200	8.392	

BIỂU CÂN ĐÓI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH NĂM 2022

ĐVT: Triệu đồng.

STT	Nội dung	Dự toán	Dự toán	Chênh lệch dự toán 2022 so với dự toán 2021	Ghi chú
		năm 2021	năm 2022		
A	B	1	2	3	4
A	Ngân sách cấp tỉnh				
I	Nguồn thu ngân sách cấp tỉnh	10.985.154	11.755.628	770.474	
I	Thu ngân sách cấp tỉnh hưởng theo phân cấp	2.862.180	3.258.937	396.757	
2	Bổ sung từ ngân sách TW	8.091.974	8.496.691	404.717	
	- Bổ sung cân đối	6.067.170	7.151.846	1.084.676	
	- Thu bổ sung thực hiện cải cách tiền lương (1.49)	478.072		-478.072	
	- Trung ương bổ sung thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia và chương trình mục tiêu nhiệm vụ	1.546.732	1.344.845	-201.887	
	+ Chương trình mục tiêu quốc gia				
	<i>Vốn đầu tư</i>				
	<i>Vốn sự nghiệp</i>				
	Gồm:				
	Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững				
	<i>Vốn đầu tư</i>				
	<i>Vốn sự nghiệp</i>				
	Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới				
	<i>Vốn đầu tư</i>				
	<i>Vốn sự nghiệp</i>				
	+Chương trình mục tiêu nhiệm vụ	1.546.732	1.344.845	-201.887	
	<i>Vốn đầu tư</i>	1.084.527	1.247.205	162.678	
	<i>Vốn sự nghiệp</i>	462.205	97.640	-364.565	
3	Thu kết dư ngân sách năm trước	31.000		-31.000	
4	Huy động đầu tư theo khoản 3 điều 8 Luật NSNN				
5	Thu chuyên nguồn				
II	Chi ngân sách cấp tỉnh	11.035.254	11.791.428	241.598	
1	Chi thuộc nhiệm vụ của NS cấp tỉnh theo phân cấp	5.530.430	5.772.028	241.598	
a	Chi đầu tư phát triển	1.151.410	1.408.910	257.500	
	1. Chi XDCCB tập trung	379.310	379.310		
	2. Chi từ nguồn thu tiền SD đất	550.000	826.800	276.800	
	3. Chi từ nguồn thu xô số kiến thiết	152.000	147.000	-5.000	

STT	Nội dung	Dự toán	Dự toán	Chênh lệch dự	Ghi chú
		năm 2021	năm 2022	toán 2022 so với toán 2021	
	B	1	2	3	4
A	4. Chi đầu tư từ vốn chuyển nguồn năm trước				
	5. Chi cho Ngân hàng chính sách (cho vay các đối tượng chính sách)	20.000	20.000		
	6. Chi đầu tư từ nguồn bồi chi ngân sách	50.100	35.800	-14.300	
b	Chi trả nợ gốc năm 2020 từ nguồn kết dư	31.000		-31.000	
c	Chi thường xuyên	2.632.946	2.926.802	293.856	
	1. Chi sự nghiệp kinh tế	317.075	309.891	-7.184	
	2. Chi sự nghiệp môi trường	29.252	31.082	1.830	
	3. Chi SN giáo dục, đào tạo và dạy nghề	610.724	666.119	55.395	
	4. Chi sự nghiệp y tế	839.532	1.080.591	241.059	
	5. Chi sự nghiệp khoa học công nghệ	36.546	32.020	-4.526	
	6. Chi sự nghiệp văn hóa - thông tin	77.760	79.321	1.561	
	7. Chi sự nghiệp phát thanh - truyền hình	22.072	25.753	3.681	
	8. Chi sự nghiệp thể dục, thể thao	18.446	21.163	2.717	
	9. Chi đất, bão xã hội	41.745	41.213	-532	
	10. Chi quản lý hành chính	406.871	425.601	18.730	
	11. Chi an ninh quốc phòng địa phương	180.620	170.392	-10.228	
	12. Chi khác ngân sách	52.303	43.656	-8.647	
d	Cai trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	2.100	3.654	1.554	
e	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.400	1.400		
f	Dự phòng	90.390	88.395	-1.995	
g	Chi tạo nguồn điều chỉnh tiền lương	204.384	2.000	-202.384	
h	Trung ương bổ sung thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia và chương trình mục tiêu nhiệm vụ	1.416.800	1.340.867	-75.933	
	- Chương trình mục tiêu quốc gia				
	Gồm:				
	+ Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững				
	Vốn đầu tư				
	Vốn sự nghiệp				
	+ Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới				
	Vốn đầu tư				
	Vốn sự nghiệp				
	- Chương trình mục tiêu nhiệm vụ	1.416.800	1.340.867	-75.933	
	Vốn đầu tư	1.084.527	1.247.205	162.678	
	Vốn sự nghiệp	332.273	93.662	-238.611	
2	Bổ sung cho ngân sách huyện, thị xã, thành phố	5.504.824	6.019.400	1.637.931	
	- Bổ sung cân đối	4.353.147	5.991.078	1.637.931	
	- Bổ sung có mục tiêu	585.879	28.322	-557.557	

3/

Số thứ tự	Nội dung	Dự toán năm 2021	Dự toán năm 2022	Chênh lệch dự toán 2022 so với dự toán 2021	Ghi chú
A	B	1	2	3	4
	- Bổ sung nguồn thực hiện CCTL	565.798		-565.798	
III	Bội chi ngân sách tỉnh/Bội thu ngân sách tỉnh	50.100	35.800	-14.300	
B	Ngân sách huyện, thị xã, thành phố				
I	Nguồn thu ngân sách huyện, thị xã, thành phố	7.063.084	7.661.863	2.072.836	
1	Thu ngân sách huyện, thị xã, thành phố hưởng theo phân cấp	1.558.260	1.642.463	1.558.260	
2	Bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh	5.504.824	6.019.400	514.576	
	- Bổ sung cân đối	4.353.147	5.991.078	1.637.931	
	- Bổ sung có mục tiêu	585.879	28.322	-557.557	
	- Bổ sung nguồn thực hiện CCTL	565.798		-565.798	
3	Thu kết dư ngân sách năm trước				
4	Thu chuyên nguồn KP năm trước	7.063.084	7.661.863	598.779	
II	Chi ngân sách huyện, thị xã, thành phố	1.078.000	1.101.200	23.200	
a	Chi đầu tư phát triển	428.000	428.000		
	1. Chi XDCB tập trung	650.000	673.200	23.200	
	2. Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất	5.725.609	6.379.671	654.062	
b	Chi thường xuyên				
c	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	129.544	152.670	23.126	
d	Đợt phòng				
e	Chi cải cách tiền lương				
g	Trung ương bổ sung thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia và chương trình mục tiêu nhiệm vụ	129.932	28.322	-101.610	
	[Gồm:				
	- Chương trình mục tiêu quốc gia				
	+ Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững				
	Vốn đầu tư				
	Vốn sự nghiệp				
	+ Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới				
	Vốn đầu tư				
	Vốn sự nghiệp				
	- Chương trình mục tiêu nhiệm vụ	129.932	28.322	-101.610	
	Vốn đầu tư				
	Vốn sự nghiệp				

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH GIA LAI

Biểu số 03

BIỂU TỔNG HỢP DỰ TOÁN THU NSNN NĂM 2022

ĐVT: Triệu đồng.

S TT	NỘI DUNG	Thực hiện năm 2020	NĂM 2021		NĂM 2022			% UTH DT 2021 (BTC)	% UTH DT 2021 (HĐND)	% DT 2022/DT 2021 (BTC)	% DT 2022 (HĐND)/U TH 2021	% DT 2022 (HĐND) /DT 2022 (BTC)			
			Dự toán BTC giao	Dự toán HĐND tính giao	Ước thực hiện	Dự kiến Dự toán BTC giao	Dự kiến HĐND tính giao								
A	1		2	3	4	5	6	7	8	9=5/2	10=5/4	11=6/3	12=7/4	13=7/5	14=7/6
I	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BẢN (I+II)	4.581.385	4.552.300	5.047.000	7.170.900	5.415.000	5.827.000	412.000	157,5%	142,1%	128,0%	115,5%	81,3%	107,6%	
I	THU NỘI ĐỊA	4.573.180	4.540.100	5.034.800	5.045.000	5.015.000	5.427.000	412.000	111,1%	100,2%	119,5%	107,8%	107,6%	108,2%	
	Thu nội địa (không kê thu tiền sử dụng đất, thu XSKT, thu cổ tức và lợi nhuận còn lại)	3.652.218	3.400.100	3.682.800	3.722.900	3.775.000	3.780.000	5.000	109,5%	101,1%	111,2%	102,6%	101,5%	100,1%	
1	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do Trung ương quản lý	751.156	745.000	750.000	750.000	745.000	745.000		100,7%	100,0%	100,0%	99,3%	99,3%	100,0%	
	- Thuế giá trị gia tăng	481.695	461.000	466.000	412.000	440.000	440.000		89,4%	88,4%	95,4%	94,4%	106,8%	100,0%	
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	28.168	22.000	22.000	70.000	35.000	35.000		318,2%	318,2%	153,1%	159,1%	50,0%	100,0%	
	- Thuế tài nguyên	241.293	262.000	262.000	268.000	270.000	270.000		102,3%	102,3%	103,1%	103,1%	100,7%	100,0%	
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý	44.962	43.000	43.000	44.000	50.000	50.000		102,3%	102,3%	115,3%	116,3%	113,6%	100,0%	
	- Thuế giá trị gia tăng	33.090	32.500	32.500	33.300	38.500	38.500		102,5%	102,5%	118,5%	118,5%	115,6%	100,0%	
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	8.393	9.000	9.000	9.200	10.000	10.000		102,2%	102,2%	111,1%	111,1%	108,7%	100,0%	
	- Thuế tài nguyên	3.479	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500		100,0%	100,0%	100,0%	100,0%	100,0%	100,0%	
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	29.967	31.000	31.000	204.400	40.000	40.000		659,4%	659,4%	129,0%	129,0%	19,6%	100,0%	
	- Thuế giá trị gia tăng	2.227	3.500	3.500	70.200	11.000	11.000		2005,7%	2005,7%	314,3%	314,3%	15,7%	100,0%	
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	27.740	27.500	27.500	134.200	29.000	29.000		488,0%	488,0%	105,5%	105,5%	21,6%	100,0%	
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	1.056.055	1.070.000	1.085.000	1.070.000	1.210.000	1.210.000		100,0%	98,6%	113,1%	111,5%	113,1%	100,0%	
	- Thuế giá trị gia tăng	845.653	840.000	845.990	825.000	987.000	987.000		98,2%	97,5%	117,5%	116,7%	119,6%	100,0%	
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	90.639	115.000	124.000	136.000	95.000	95.000		118,3%	109,7%	82,5%	76,6%	69,9%	100,0%	
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	3.316	5.000	5.000	2.000	3.000	3.000		40,0%	40,0%	60,9%	60,0%	150,0%	100,0%	
	- Thuế tài nguyên	116.447	110.000	110.010	107.000	125.000	125.000		97,3%	97,3%	113,5%	113,5%	116,8%	100,9%	
5	Lệ phí trước bạ	205.811	200.000	233.000	227.000	230.000	230.000		113,5%	7,4%	115,0%	98,7%	101,3%	100,0%	
6	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	937			600										
7	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	7.721	8.000	8.000	8.000	6.000	6.000		100,0%	100,0%	75,0%	75,0%	75,0%	100,0%	
8	Thuế thu nhập cá nhân	262.723	240.000	250.000	258.000	275.000	275.000		107,5%	103,2%	114,6%	110,0%	106,6%	100,0%	
9	Thuế bảo vệ môi trường	704.328	690.000	726.000	716.000	750.000	750.000		103,8%	98,6%	108,7%	103,3%	104,7%	100,0%	
	Trong đó: - Thu từ hàng hóa nhập khẩu	333.232	433.320	455.930	452.160	390.000	390.000		104,3%	99,2%	99,0%	85,5%	86,3%	100,0%	
	- Thu từ hàng hóa sản xuất trong nước	371.096	256.680	270.070	263.840	360.000	360.000		102,8%	97,7%	140,3%	133,3%	136,4%	100,0%	
10	Phí, lệ phí	95.469	108.100	108.100	108.000	106.000	106.000		99,9%	99,9%	98,1%	98,1%	98,1%	100,0%	
	Bao gồm: - Phí, lệ phí do cơ quan nhà nước trung ương thu	23.682	39.100	39.100	39.800	24.000	24.000		101,8%	101,8%	61,4%	61,4%	60,3%	100,0%	

S TT	NỘI DUNG	Thực hiện năm 2020	NAM 2021			NAM 2022			% ÚTH DT 2021 (BTC)	% ÚTH DT 2021 (HĐND)	% DT 2022/DT 2021 (BTC)	% DT 2022/DT 2021 (HĐND)	% DT 2022 (HĐND) /DT 2022 (BTC)		
			Dự toán BTC giao	Dự toán HĐND tính giao	Ước thực hiện	Dự kiến Dự toán BTC giao	Dự kiến HĐND tính giao	Chênh lệch							
A	1 - Phi, lệ phí do cơ quan nhà nước địa phương thu	71.787	69.000	69.000	68.200	82.000	82.000		9=5/2	10=5/4	11=6/3	12=7/4	13=7/5	14=7/6	
	Trong đó: - Phi bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000		100,0%	100,0%	100,0%	100,0%	100,0%	100,0%	
11	Tiền sử dụng đất	812.107	1.000.000	1.200.000	1.200.000	1.100.000	1.500.000	400.000	120,0%	100,0%	150,0%	125,0%	125,0%	136,4%	
12	Thu tiền thuê đất, mặt nước	199.794	84.000	164.000	106.000	115.000	115.000		126,2%	64,6%	136,9%	70,1%	108,5%	100,0%	
13	Thu từ bán tài sản nhà nước														
14	Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu của nhà nước														
15	Thu tiền cho thuê và bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước	259			1.000										
16	Thu khác ngân sách	215.869	150.000	228.800	154.000	173.800	178.800	5.000	102,7%	67,3%	119,2%	78,1%	116,1%	102,9%	
	Trong đó: - Thu khác ngân sách trung ương	75.248	72.980	90.000	66.100	70.000	71.000	1.000	90,6%	73,4%	97,3%	78,9%	107,4%	107,4%	
	Thu phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực ATGT	44.320	45.000	60.000	41.371	46.000	46.000		91,9%	69,0%	102,2%	76,7%	111,2%	100,0%	
	Thu phạt vi phạm hành chính do CQTW thu (Cơ quan thuế)	10.871	12.000	12.000	12.500	11.000	12.000		104,2%	104,2%	100,0%	100,0%	96,0%	109,1%	
	- Khác do TW xử lý (Quản lý thị trường)	20.056	15.980	18.000		13.000	13.000				81,4%	72,2%	=DIV 0!	100,0%	
	- Thu khác ngân sách địa phương	140.621	77.020	138.800	87.900	103.800	107.800	4.000	114,1%	63,3%	140,0%	77,7%	122,6%	103,9%	
17	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	74.262	28.000	52.900	72.900	71.000	71.000			260,4%	137,8%	253,6%	134,2%	97,4%	100,0%
	Trong đó: - Giấy phép do Trung ương cấp	41.172	17.000	41.900	59.403	58.000	58.000		349,4%	141,8%	341,2%	138,4%	97,6%	100,0%	
	- Giấy phép do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp	33.090	11.000	11.000	13.495	13.000	13.000		122,7%	122,7%	118,2%	118,2%	96,3%	100,0%	
18	Thu từ quỹ đất công ích và thu hồi lợi công sản khác	2.905	3.000	3.000	3.000	3.200	3.200		100,0%	100,0%	106,7%	106,7%	106,7%	100,0%	
19	Thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế (địa phương hưởng 100%)	210			100										
20	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết (kể cả hoạt động xổ số điện toán)	108.645	140.000	152.000	122.000	140.000	147.000	7.000	87,1%	80,3%	105,0%	96,7%	120,5%	105,0%	
II	THU TỪ HOẠT ĐỘNG XUẤT, NHẬP KHẨU	9.204	12.200	12.200	2.125.900	400.000	400.000		17425,4%	17425,4%	3278,7%	3278,7%	18,8%	100,0%	
1	Tổng thu NSDP được hưởng	3.991.094	3.982.800	4.420.440	4.445.357	4.490.400	4.901.400	411.000	111,6%	100,6%	123,1%	110,9%	110,3%	109,2%	
	Các khoản thu NSDP hưởng 100%	2.010.057	1.938.600	2.292.880	2.231.617	2.206.900	2.617.900	411.000	115,1%	97,3%	135,0%	114,2%	117,3%	118,6%	
	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ %	1.981.037	2.044.200	2.127.560	2.213.740	2.283.500	2.283.500	1.000	108,3%	104,1%	111,7%	107,3%	103,2%	100,0%	
2	Tổng thu NSTW được hưởng	591.291	569.500	626.560	2.725.543	924.600	925.600		478,6%	435,0%	162,5%	147,7%	34,0%	100,1%	
	Tổng thu NSNN	4.582.385	4.552.300	5.047.000	7.170.900	5.415.000	5.827.000	412.000	157,5%	142,1%	126,0%	115,5%	81,3%	107,6%	

BIỂU BÁO CÁO TÌNH HÌNH CHI NSĐP NĂM 2021 VÀ DỰ TOÁN CHI NĂM 2022

ĐVT: Triệu đồng

Chi tiêu chi	Dự toán năm 2021			Dự toán năm 2022					So sánh %		
	Dự toán Trung ương giao	Dự toán của địa phương	Ước thực hiện	Dự toán Trung ương giao	Dự toán của địa phương	Tăng, giảm so với toán Trung ương	Gồm	UTH2021/ DT2021 (HDND)/ DT2021	DT2022 (HDND)/ DT2021	DT2022 (HDND)/ UTH2021	
	1	2	6	4	5	6	7	8	9=5.2*100	10=5.2*100	11=5.3*100
Tổng chi NSĐP	12.124.874	12.593.514	12.760.030	13.022.891	13.433.891	411.000	5.772.028	7.661.363	101,32%	106,67%	105,28%
A. Chi cần đối NSNN	10.578.142	11.046.782	11.038.883	11.678.046	12.089.046	411.000	4.431.161	7.657.885	99,93%	109,44%	109,51%
I. Chi đầu tư phát triển	2.017.410	2.229.410	2.200.428	2.103.110	2.510.110	407.000	1.408.910	1.101.200	98,70%	112,59%	114,07%
1. Chi XDCB tập trung	827.310	807.310	808.328	827.310	807.310	-20.000	379.310	428.000	100,13%	100,00%	99,87%
a. Vốn trong nước	827.310	807.310	808.328	827.310	807.310	-20.000	379.310	428.000	100,13%	100,00%	99,87%
Tr.đó : + Chi Giáo dục và Đào tạo											
+ Chi Khoa học và Công nghệ											
b. Vốn ngoài nước	1.000.000	1.200.000	1.200.000	1.100.000	1.500.000	400.000	826.800	673.200	100,00%	125,00%	125,00%
2. Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất	140.000	152.000	122.000	140.000	147.000	7.000	147.000		80,26%	96,71%	120,49%
3. Chi đầu tư từ nguồn thu Xô sô kiêm thiết											
4. Chi cho Ngân hàng chính sách (cho vay các đối tượng chính sách)		20.000	20.000		20.000	20.000	20.000		100,00%	100,00%	100,00%
5. Từ vốn đầu tư chuyên nguồn	50.100	50.100	50.100	35.800	35.800		35.800		100,00%	71,46%	71,46%
6. Chi đầu tư từ nguồn bồi chí ngân sách	31.000	31.000	31.000						100,00%		
II. Chi trả nợ gốc năm 2020 từ nguồn kết dư	8.346.671	8.358.554	8.803.793	9.337.037	9.330.817	-6.220	2.926.802	6.404.915	105,33%	111,63%	105,99%
III. Chi thường xuyên											
1. Chi an ninh - quốc phòng	3.490.298	3.556.881		3.950.544	3.950.544		666.119	3.284.425		111,07%	
2. Chi Séc giáo dục, đào tạo và dạy nghề							1.080.591	1.080.591			
3. Chi sự nghiệp y tế	26.031	42.836		25.623	38.880	13.257	32.020	6.860		90,76%	
4. Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ							134.164		79.321	54.843	
5. Chi sự nghiệp văn hóa - thông tin							138.892		31.082	107.810	
6. Chi sự nghiệp môi trường							54.882		25.753	29.129	
7. Chi sự nghiệp phát thanh - truyền hình							36.891		21.163	15.728	
8. Chi sự nghiệp thể dục - thể thao							514.578		41.213	473.365	
9. Chi đảm bảo xã hội							1.255.864		309.891	55.973	
10. Chi sự nghiệp kinh tế							1.690.845		425.601	1.265.244	
11. Chi quản lý nhà nước, Đảng, Đoàn thể							141.687		43.656	98.031	
12. Chi khác ngân sách	1.400	1.400	2.550	1.400	1.400		1.400			182,14%	103,00%
III. Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính		204.384		2.000	2.000		2.000			0,98%	
IV. Chi CC tiền lương	210.561	219.934		232.845	241.065		8.220	88.395	152.670	109,61%	
V. Dự phòng	2.100	2.100	1.113	3.654	3.654			3.654		53,00%	174,00%
VI. Chi trả nợ lãi vay											328,30%
VII. Chi chuyển nguồn											
B. Chi các CTMTQG, CT 135, các mục tiêu, nhiệm vụ TW bổ sung	1.546.732	1.546.732	1.721.146	1.344.845	1.344.845		1.340.867	3.978	111,28%	86,95%	78,14%
+ Vốn đầu tư	1.084.527	1.084.527	1.062.836	1.247.205	1.247.205		1.247.205			98,00%	115,00%
											117,35%

Chi tiêu chi	Dự toán năm 2021			Dự toán năm 2022			So sánh %				
	Dự toán Trung ương giao	Dự toán của địa phương	Ước thực hiện	Dự toán Trung ương giao	Dự toán của địa phương	Tăng, giảm so dự toán Trung ương	Gồm		UTH2021/ DT2021 (HĐND)/ DT2021	DT2022 (HĐND)/ DT2021	DT2022 (HĐND)/ UTH2021
	1	2	6	4	5	6	7	8	9=3*100	10=5*100	11=3*100
+ <i>Vốn sự nghiệp</i>	462.205	462.205	658.310	97.640	97.640		93.662	3.978	142,43%	21,12%	14,83%
+ Chương trình mục tiêu quốc gia											
Gồm:											
<i>Vốn đầu tư</i>											
<i>Vốn sự nghiệp</i>											
Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững											
<i>Vốn đầu tư</i>											
<i>Vốn sự nghiệp</i>											
Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới											
<i>Vốn đầu tư</i>											
<i>Vốn sự nghiệp</i>											
+ Chương trình mục tiêu nhiệm vụ	1.546.732	1.546.732	1.721.146	1.344.845	1.344.845		1.340.867	3.978	111,28%	86,95%	78,14%
<i>Vốn đầu tư</i>	1.084.527	1.084.527	1.062.836	1.247.205	1.247.205		1.247.205		98,00%	115,00%	117,35%
<i>Vốn trong nước</i>	864.591	864.527	847.236	1.021.690	1.021.690		1.021.690		98,00%	118,18%	120,59%
<i>Vốn ngoài nước</i>	219.936	219.936	215.600	225.515	225.515		225.515		98,03%	102,54%	104,60%
<i>Vốn sự nghiệp</i>	462.205	462.205	658.310	97.640	97.640		93.662	3.978	142,43%	21,12%	14,83%
<i>Vốn trong nước</i>				94.060	94.060		90.082	3.978			

Y

DỊP TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC CÁC HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ NĂM 2022

DVT: triệu đồng

STT	Chi tiêu thu	Dự toán 2022	Cơ quan TW và tỉnh thu	Đak P'tu K'long	An Khê	Khang	Đăk Sôa	Mang Yang	Chư Pahn	Ia Grai	Đăk Po	Kông Chú	Đăk Co	Chư Prông	Chư Sê	Ia Pa	Phú Thiện	Ayun Pa	Krông Pa	Chư Puk	
A	B	C	D	E	F	G	H	I	J	K	L	M	N	O	P	Q	R	S	T		
	- Thanh tra giao thông tỉnh thu	7.200	7.200																		
	- Công an huyện, thị xã, thành phố thu	26.700		3.840	3.230	1.580	870	780	1.040	980	650	1.100	2.650	1.020	1.570	760	1.340	1.210	2.180	960	
	- Cơ quan nhà nước cấp huyện và Công an xã, các lực lượng cấp xã xử lý	1.800			270	230	110	80	50	70	70	50	80	190	70	110	50	90	80	150	70
b	Thu khác ngân sách và phạt các loại	102.000	40.740	21.770	2.390	2.150	2.550	1.510	2.100	3.510	1.800	2.380	750	1.500	4.650	1.200	2.760	4.710	2.880	2.850	
c	Thu khác của Quán lý thi trường và các cơ quan Trung ương	13.000	13.000																		
II	Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu	400.000	400.000																		
1	Thuế nhập khẩu	400.000	400.000																		
2	Thuế Giá trị gia tăng																				
	TỔNG THU NGÂN SÁCH HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ (1+2)	7.861.863		1.263.202	387.807	398.936	615.846	361.388	418.173	482.899	241.398	361.283	410.622	661.047	624.876	311.503	347.364	230.733	471.470	377.417	
1	Thu NS huyện, thị xã, thành phố hưởng theo phân cấp	1.842.463			860.290	115.143	40.980	83.120	22.880	41.480	61.800	27.900	16.848	60.520	48.790	94.233	14.810	30.100	61.580	36.920	56.260
2	Thu bù sung từ ngân sách cấp tỉnh	8.019.400			412.912	272.364	367.986	432.726	338.498	376.693	420.798	213.498	334.636	360.102	812.287	430.643	296.693	317.764	185.163	436.550	321.167
a	Bù sung cân đối	5.991.078			412.678	272.130	357.722	430.094	334.650	374.281	419.112	213.264	333.570	367.491	507.723	429.538	294.653	317.094	184.919	433.319	318.840
b	Bù sung có mục tiêu	28.322			234	234	234	2.632	3.848	2.412	1.687	234	1.065	2.611	4.534	1.105	2.040	670	234	2.231	2.317

ĐƯỢC TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC CÁC HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ NĂM 2022

BVT: triệu đồng

UBND TỈNH GIA LAI

BIÊU CHI TIẾT PHÂN BỐ CHI HOẠT ĐỘNG NGHIỆP KINH TẾ NĂM 2022

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Đơn vị	Dự toán phân bổ năm 2021	NĂM 2022					Ghi chú
			Tổng quỹ tiền lương các khoản phụ cấp và các khoản đóng góp theo mức lương 1.490.000 đồng của biên chế được giao	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên và nhiệm vụ không thường xuyên	Tổng Dự toán phân bổ năm 2022	Tiết kiệm 10% để thực hiện CCTL	Số còn lại phân bổ (sau khi trừ tiết kiệm để thực hiện CCTL)	
A	B	1	2	3	4	5	6	C
	Tổng số	317.075	52.618	257.273	309.891	15.389	294.502	
I	Sự nghiệp kinh tế, sự nghiệp khác	197.015	45.657	146.523	192.180	12.602	179.578	
1	Sở Nông nghiệp & Phát triển nông thôn	116.340	39.452	46.045	85.497	3.036	82.461	
2	Văn phòng UBND Tỉnh	669	516	317	833	32	801	
3	Sở Tài nguyên & Môi trường	31.393	592	39.110	39.702	3.911	35.791	
4	Sở Kế hoạch và Đầu tư	3.305	777	2.835	3.612	284	3.328	
5	Sở Công thương	5.457	1.248	10.611	11.859	813	11.046	
6	Sở Tư pháp	4.087	1.501	2.307	3.808	225	3.583	
7	Sở Nội vụ	1.074	790	582	1.372	58	1.314	
8	Sở Thông Tin & Truyền thông	28.630	781	29.509	30.290	2.951	27.339	
9	Sở Xây dựng	967		5.514	5.514	481	5.033	
10	Sở Y tế	305		305	305	31	274	
11	Sở Khoa học - Công nghệ	113		106	106	11	95	
12	Sở Lao động, Thương binh & Xã hội	70		70	70	7	63	
13	Sở Văn hóa, Thể thao & Du lịch	280		278	278	28	250	
14	Ban quản lý Khu kinh tế tỉnh	2.162		3.429	3.429	343	3.086	
15	Sở Giao thông vận tải	1.021		1.205	1.205		1.205	
16	Ban Dân tộc (Kinh phí trích từ nguồn thu hồi qua công tác thanh tra)			390	390		390	
17	Sở Tài chính	1.142		3.910	3.910	391	3.519	
II	Các đơn vị khác và các khoản kinh phí khác	120.060	6.961	110.750	117.711	2.787	114.924	

STT	Đơn vị	Dự toán phân bổ năm 2021	NĂM 2022					Ghi chú
			Tổng quỹ tiền lương các khoản phụ cấp và các khoản đóng góp theo mức lương 1.490.000 đồng của biên chế được giao	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên và nhiệm vụ không thường xuyên	Tổng Dự toán phân bổ năm 2022	Tiết kiệm 10% để thực hiện CCTL	Số còn lại phân bổ (sau khi trừ tiết kiệm để thực hiện CCTL)	
A	B	I	2	3	4	5	6	C
1	Văn phòng Điều phối Chương trình MTQG nông thôn mới	200		165	165	17	148	
2	Trích 10% tiền thuê đất NS tinh hường để chi cho công tác đo đạc, đăng ký đất đai, lập cơ sở dữ liệu, hồ sơ địa chính và cấp giấy CNQSĐĐ (Sở Tài Nguyên và Môi trường)	15.370		11.190	11.190		11.190	
3	Chi đảm bảo ATGT từ nguồn thu phạt ATGT	9.390		7.200	7.200	720	6.480	Kinh phí thực hiện căn cứ trên tiền độ thu thực tế
	- Ban An toàn giao thông tỉnh			3.780	3.780	378	3.402	Trong đó: KP xử lý vi trí nguy hiểm trên đường bộ: 2.070 trđ
	- Các đơn vị tham gia phối hợp			3.420	3.420	342	3.078	
4	Chi các khoản thu phạt VPHC, thu qua thanh tra theo chế độ phát sinh trong năm	2.000		2.000	2.000	200	1.800	Kinh phí thực hiện căn cứ trên tiền độ thu thực tế
5	Kinh phí trích thu hồi qua công tác thanh tra (Thanh tra tỉnh)	3.000		3.000	3.000	300	2.700	

STT	Đơn vị	Dự toán phân bổ năm 2021	NĂM 2022					Ghi chú
			Tổng quỹ tiền lương các khoản phụ cấp và các khoản đóng góp theo mức lương 1.490.000 đồng của biên chế được giao	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên và nhiệm vụ không thường xuyên	Tổng Dự toán phân bổ năm 2022	Tiết kiệm 10% để thực hiện CCTL	Số còn lại phân bổ (sau khi trừ tiết kiệm để thực hiện CCTL)	
A	B	I	2	3	4	5	6	C
6	Bổ trí vốn đối ứng CTMTQG giảm nghèo bền vững (Sở Lao động thương binh và Xã hội trình UBND tỉnh phân bổ cho các đơn vị liên quan)	1.404		1.404	1.404		1.404	
7	Bổ trí vốn đối ứng vốn sự nghiệp CT MTQG Nông thôn mới (Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trình UBND tỉnh phân bổ cho các đơn vị liên quan)	15.840		15.840	15.840		15.840	
8	Kinh phí Cơ quan quản lý Quỹ phòng chống thiên tai	234		226	226	12	214	
9	Vườn Quốc gia Kon Ka Kinh	10.199	5.495	2.334	7.829	228	7.601	
10	Công ty khai thác công trình thủy lợi	42.410		37.111	37.111		37.111	
11	Công ty cổ phần cà phê Gia Lai	206						
12	Công ty cổ phần Chè Bàu Cát	823						
13	Công ty TNHH MTV LN Sơ Pai			41	41		41	
14	Công ty TNHH MTV LN Lơ Ku			34	34		34	
15	Công ty TNHH MTV LN Ka Nak			38	38		38	
16	Công ty TNHH MTV LN Đăk Roong			88	88		88	
17	Công ty TNHH MTV LN Trạm Lập			60	60		60	
18	Công ty TNHH MTV LN Kông Chro			56	56		56	
19	Công ty TNHH MTV LN Hà Nùng			26	26		26	
20	Công ty Kinh doanh HXK Quang Đức			752	752		752	
21	Công ty TNHH MTV Cao su Mang Yang			2.206	2.206		2.206	
22	Công ty TNHH MTV Cao su Chu Sê			2.454	2.454		2.454	
23	Công ty TNHH MTV Cao su Chu Prông			5.089	5.089		5.089	
24	Công ty TNHH MTV Cao su Chu Păh			3.401	3.401		3.401	

STT	Đơn vị	Dự toán phân bổ năm 2021	NĂM 2022					Ghi chú
			Tổng quỹ tiền lương các khoản phụ cấp và các khoản đóng góp theo mức lương 1.490.000 đồng của biên chế được giao	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên và nhiệm vụ không thường xuyên	Tổng Dự toán phân bổ năm 2022	Tiết kiệm 10% để thực hiện CCTL	Số còn lại phân bổ (sau khi trừ tiết kiệm để thực hiện CCTL)	
A	B	I	2	3	4	5	6	C
25	Liên minh Hợp tác xã	2.303	1.466	1.387	2.853	139	2.714	
26	Kinh phí quản lý, bảo trì đường bộ (Sở Giao thông vận tải)	5.000		5.000	5.000	500	4.500	
27	Hội Nông dân tinh (Quỹ hỗ trợ nông dân)			2.000	2.000		2.000	
28	Quy hoạch tổng thể "Bảo tồn và phát huy giá trị di tích lịch sử phong trào nông dân Tây Sơn trên đất Gia Lai" (Sở Văn hóa, Thể thao & Du lịch)			938	938		938	
29	BCH Bộ đội Biên phòng tỉnh (Hỗ trợ sửa chữa, duy tu, bảo dưỡng đường tuần tra biên giới)			6.710	6.710	671	6.039	
30	Các sự nghiệp kinh tế khác	11.681						

BIỂU CHI TIẾT PHÂN BỐ CHI SỰ NGHIỆP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG NĂM 2022

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Đơn vị	Dự toán 2021	NĂM 2022					Ghi chú
			Tổng quy tiền lương các khoản phụ cấp và các khoản đóng góp theo mức lương 1.490.000 đồng của biên chế được giao	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên và nhiệm vụ không thường xuyên	Tổng Dự toán phân bố năm 2022	Tiết kiệm 10% để thực hiện CCTL	Số còn lại phân bổ (sau khi trừ tiết kiệm để thực hiện CCTL)	
A	B	I	2	3	4	5	6	C
	Tổng số	29.252		31.082	31.082	408	30.674	
1	Sở Tài nguyên và Môi trường	28.502		30.332	30.332	333	29.999	
2	Công an tỉnh (Công tác đấu tranh phòng chống tội phạm môi trường)	750		750	750	75	675	

BIỂU CHI TIẾT PHÂN BỐ CHI SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO NĂM 2022

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Đơn vị	Dự toán phân bổ năm 2021	NĂM 2022					Ghi chú
			Tổng quỹ tiền lương các khoản phụ cấp và các khoản đóng góp theo mức lương 1.490.000 đồng của biên chế được giao	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên và nhiệm vụ không thường xuyên	Tổng Dự toán phân bổ năm 2022	Tiết kiệm 10% thực hiện CCTL	Số còn lại phân bổ (sau khi trừ tiết kiệm để thực hiện CCTL)	
A	B	I	2	3	4	5	6	C
i	Tổng cộng	600.372	363.233	293.787	657.020	23.040	640.697	
I	Sự nghiệp giáo dục và đào tạo	546.809	343.055	242.388	585.443	19.918	565.525	
1	Sở Giáo dục & Đào tạo	540.139	343.055	234.661	577.716	19.143	558.573	
2	Sở Văn hóa, Thể thao & Du lịch	6.670		7.727	7.727	773	6.954	
II	Các đơn vị khác và các khoản kinh phí khác	53.563	20.178	51.399	71.577	3.122	75.172	
1	Trường Cao đẳng Gia Lai	42.200	19.846	30.502	50.348	1.439	55.626	
2	Hội khuyến học	669	332	318	650	32	618	
3	Kinh phí hỗ trợ sau đại học	2.000		2.000	2.000		2.000	
4	Đào tạo lại cán bộ, công chức, viên chức	5.464		14.872	14.872	1.489	13.383	
5	Kinh phí bồi dưỡng, huấn luyện nghiệp vụ cho cho lực lượng công an xã (Công an tỉnh)	1.322		1.322	1.322	80	1.242	
6	Kinh phí bồi dưỡng, huấn luyện nghiệp vụ cho Bảo vệ Dân phố (Công an tỉnh)	601		601	601	36	565	
7	Kinh phí bồi dưỡng kiến thức quốc phòng cho các đối tượng (BCH Quân sự tỉnh)	471		547	547	11	536	
8	Hội đồng giáo dục quốc phòng (BCH Quân sự tỉnh)	120		256	256	13	243	

STT	Đơn vị	Dự toán phân bổ năm 2021	NĂM 2022					Ghi chú
			Tổng quỹ tiền lương các khoản phụ cấp và các khoản đóng góp theo mức lương 1.490.000 đồng của biên chế được giao	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên và nhiệm vụ không thường xuyên	Tổng Dự toán phân bổ năm 2022	Tiết kiệm 10% thực hiện CCTL	Số còn lại phân bổ (sau khi trừ tiết kiệm để thực hiện CCTL)	
A	B	I	2	3	4	5	6	C
9	Mở 1 lớp bồi dưỡng tiếng Campuchia (Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh)	100		100	100	10	90	
10	Tập huấn quân sự cấp xã (BCH Quân sự tỉnh)	616		705	705	9	696	
11	Bồi dưỡng chức danh chỉ huy trưởng (BCH Quân sự tỉnh)			176	176	3	173	

**BIỂU CHI TIẾT PHÂN BỐ CHI CÔNG TÁC ĐÀO TẠO BỒI DƯỠNG CÁN BỘ KHỎI ĐẢNG
VÀ CÁC BAN ĐẢNG TỈNH ỦY NĂM 2022**

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Đơn vị	Dự toán phân bổ năm 2021	NĂM 2022					Ghi chú
			Tổng quỹ tiền lương các khoản phụ cấp và các khoản đóng góp theo mức lương 1.490.000 đồng của biên chế được giao	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên và nhiệm vụ không thường xuyên	Tổng Dự toán phân bổ năm 2022	Tiết kiệm 10% để thực hiện CCTL	Số còn lại phân bổ (sau khi trừ tiết kiệm để thực hiện CCTL)	
A	B	I	2	3	4	5	6	C
	Tổng cộng	10.352	6.235	2.864	9.099	286	8.813	
1	Trường Chính trị	8.345	6.235	1.399	7.634	140	7.494	
2	Văn phòng Tỉnh ủy (Bồi dưỡng quần chúng kết nạp đảng, đảng viên mới, kiến thức quốc phòng, quán triệt các nghị quyết của Đảng, bồi dưỡng nghiệp vụ công tác đảng, đoàn của Đảng ủy khỏi các cơ quan và doanh nghiệp)	460		353	353	35	313	
3	Văn phòng Tỉnh ủy (Hỗ trợ 03 Đảng ủy Công an, Quân sự, Biên phòng trong công tác bồi dưỡng đảng viên và quán triệt các NQ của Đảng)	240		240	240	24	216	
4	Văn phòng Tỉnh ủy (Đào tạo mở các lớp bồi dưỡng ngắn hạn cho các cơ quan tham mưu, giúp việc Tỉnh ủy, Báo Gia Lai)	1.307		872	872	87	785	

BIỂU CHI TIẾT PHÂN BỐ CHI SỰ NGHIỆP Y TẾ NĂM 2022

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Đơn vị	Dự toán phân bổ năm 2021	NĂM 2022					Ghi chú
			Tổng quỹ tiền lương các khoản phụ cấp và các khoản đóng góp theo mức lương 1.490.000 đồng của biên chế được giao	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên và nhiệm vụ không thường xuyên	Tổng Dự toán phân bổ năm 2022	Tiết kiệm 10% để thực hiện CCTL	Số còn lại phân bổ (sau khi trừ tiết kiệm để thực hiện CCTL)	
A	B	I	2	3	4	5	6	C
	Tổng cộng	839.532	221.146	859.445	1.080.591	11.440	1.069.151	
I	Sở Y tế	377.867	219.430	158.410	377.840	11.293	366.547	
II	Các đơn vị khác và các khoản kinh phí khác	461.665	1.716	701.035	702.751	147	702.604	
1	Hội Chữ thập đỏ	3.042	1.476	1.217	2.693	122	2.571	
2	Hội Đỏng y	565	240	253	493	25	468	
3	KP mua thẻ BHYT cho các đối tượng do NS tỉnh đảm bảo (BHXH tỉnh)	453.058		663.902	663.902		663.902	
4	Kinh phí hỗ trợ thêm mức đóng BHYT cho một số đối tượng			22.736	22.736		22.736	
6	Sự nghiệp y tế khác			12.927	12.927		12.927	(1)

Ghi chú: (1) Kinh phí dự phòng để bố trí thực hiện Chương trình mục tiêu Y tế - Dân số giai đoạn 2021-2025

UBND TỈNH GIA LAI

BIÊU CHI TIẾT PHÂN BỐ CHI SỰ NGHIỆP KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂM 2022

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Đơn vị	Dự toán phân bổ năm 2021	NĂM 2022					Ghi chú
			Tổng quỹ tiền lương các khoản phụ cấp và các khoản đóng góp theo mức lương 1.490.000 đồng của biên chế được giao	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên và nhiệm vụ không thường xuyên	Tổng Dự toán phân bổ năm 2022	Tiết kiệm 10% để thực hiện CCTL	Số còn lại phân bổ (sau khi trừ tiết kiệm để thực hiện CCTL)	
A	B	I	2	3	4	5	6	C
	Tổng cộng	36.546		32.020	32.020	2.495	29.525	
1	Sở Khoa học & Công nghệ	31.476		27.310	27.310	2.024	25.286	
2	Sở Thông tin & Truyền thông	140		173	173	17	156	
3	Liên hiệp các Hội Khoa học kỹ thuật tỉnh (Chi các Hội thi sáng tạo Kỹ thuật, các hoạt động KHCN khác)	930		537	537	54	483	
4	Chi nhiệm vụ phát sinh (trong đó chi các đê tài, dự án thực hiện mới trong năm 2022, các hoạt động KHCN khác...)	4.000		4.000	4.000	400	3.600	

UBND TỈNH GIA LAI

BIỂU CHI TIẾT PHÂN BỐ CHI SỰ NGHIỆP VĂN HÓA THÔNG TIN NĂM 2022

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Đơn vị	Dự toán phân bổ năm 2021	NĂM 2022					Ghi chú
			Tổng quỹ tiền lương các khoản phụ cấp và các khoản đóng góp theo mức lương 1.490.000 đồng của biên chế được giao	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên và nhiệm vụ không thường xuyên	Tổng Dự toán phân bổ năm 2022	Tiết kiệm 10% để thực hiện CCTL	Số còn lại phân bổ (sau khi trừ tiết kiệm để thực hiện CCTL)	
A	B	1	2	3	4	5	6	C
	Tổng cộng	77.760	14.406	64.915	79.321	3.680	75.641	
1	Sở Văn hóa, Thể thao & Du lịch	45.131	12.564	33.391	45.955	3.158	42.797	
2	Tỉnh đoàn thanh niên	2.996	996	2.099	3.095	210	2.885	
3	Sở Thông tin & Truyền thông	1.913		1.662	1.662	166	1.496	
4	Các đơn vị khác và các khoản kinh phí khác	27.720	846	27.763	28.609	146	23.463	
4.1	Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh: Phong trào toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa khu dân cư	300		300	300	30	270	
4.2	Hội Văn học nghệ thuật	2.026	846	1.164	2.010	116	1.894	
4.3	Hỗ trợ kinh phí xuất bản báo Gia Lai	25.394		26.299	26.299		26.299	

UBND TỈNH GIA LAI

BIỂU CHI TIẾT PHÂN BỐ CHI SỰ NGHIỆP PHÁT THANH TRUYỀN HÌNH NĂM 2022

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Đơn vị	Dự toán phân bổ năm 2021	NĂM 2022					Ghi chú
			Tổng quỹ tiền lương các khoản phụ cấp và các khoản đóng góp theo mức lương 1.490.000 đồng của biên chế được giao	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên và nhiệm vụ không thường xuyên	Tổng Dự toán phân bổ năm 2022	Tiết kiệm 10% để thực hiện CCTL	Số còn lại phân bổ (sau khi trừ tiết kiệm để thực hiện CCTL)	
A	B	1	2	3	4	5	6	C
	Tổng cộng	22.072	8.046	17.707	25.753	537	25.216	
1	Đài Phát thanh Truyền hình	22.072	8.046	17.707	25.753	537	25.216	

BIỂU CHI TIẾT PHÂN BỐ CHI SỰ NGHIỆP THỂ DỤC THỂ THAO NĂM 2022

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Đơn vị	Dự toán phân bổ năm 2021	NĂM 2022					Ghi chú
			Tổng quỹ tiền lương các khoản phụ cấp và các khoản đóng góp theo mức lương 1.490.000 đồng của biên chế được giao	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên và nhiệm vụ không thường xuyên	Tổng Dự toán phân bổ năm 2022	Tiết kiệm 10% để thực hiện CCTL	Số còn lại phân bổ (sau khi trừ tiết kiệm để thực hiện CCTL)	
A	B	I	2	3	4	5	6	C
	Tổng cộng	18.446	2.437	18.726	21.163	1.872	19.291	
1	Sở Văn hóa, Thể thao & Du lịch	18.446	2.437	18.726	21.163	1.872	19.291	

BIỂU CHI TIẾT PHÂN BỐ CHI SỰ NGHIỆP ĐÀM BẢO XÃ HỘI NĂM 2022

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Đơn vị	Dự toán năm 2021	NĂM 2022					Ghi chú
			Tổng quỹ tiền lương các khoản phụ cấp và các khoản đóng góp theo mức lương 1.490.000 đồng của biên chế được giao	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên và nhiệm vụ không thường xuyên	Tổng Dự toán phân bố năm 2022	Tiết kiệm 10% để thực hiện CCTL	Số còn lại phân bổ (sau khi trừ tiết kiệm để thực hiện CCTL)	
A	B	1	2	3	4	5	6	C
	Tổng cộng	41.745	10.259	30.954	41.213	1.218	39.995	
1	Sở Lao động, Thương binh & Xã hội	31.002	8.261	22.732	30.993	1.018	29.975	
2	Sở Kế hoạch và Đầu tư	1.940		1.940	1.940		1.940	
3	Các đơn vị khác và các khoản kinh phí khác	8.803	1.998	6.282	8.280	200	8.080	
3.1	Hội cựu tù chính trị yêu nước	705	465	220	685	22	663	
3.2	Hội nạn nhân chất độc da cam	1.613	393	728	1.121	46	1.075	
3.3	Trung tâm nuôi dưỡng phục hồi chức năng	772	412	378	790	38	752	
3.4	Hội bảo trợ người khuyết tật và bảo vệ quyền trẻ em	494	278	378	656	38	618	
3.5	Hội người mù	897	450	558	1.008	56	952	
3.6	Hỗ trợ làng trẻ em SOS Pleiku	696		1.428	1.428		1.428	
3.7	Kinh phí mua thẻ bảo hiểm y tế cho trẻ em làng SOS	89		92	92		92	
3.8	Kinh phí hỗ trợ tiền đóng người tham gia BHXH tự nguyện	3.537		2.500	2.500		2.500	

8

BIỂU CHI TIẾT PHÂN BỐ CHI QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC NĂM 2022

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Đơn vị	Dự toán phân bổ năm 2021	NĂM 2022					Ghi chú
			Tổng quỹ tiền lương các khoản phụ cấp và các khoản đóng góp theo mức lương 1.490.000 đồng của biên chế được giao	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên và nhiệm vụ không thường xuyên	Tổng Dự toán phân bổ năm 2022	Tiết kiệm 10% để thực hiện CCTL	Số còn lại phân bổ (sau khi trừ tiết kiệm để thực hiện CCTL)	
A	B		1	2	3	4	5	C
	Tổng số	406.871	212.472	213.129	425.601	18.990	406.611	
I	Quản lý Nhà nước	274.032	165.350	113.509	278.859	11.080	267.779	
1	Văn phòng Hội đồng nhân dân tỉnh	16.914	4.884	11.315	16.199	1.058	15.131	
2	Văn phòng UBND tỉnh	31.093	8.002	12.720	20.722	1.272	19.450	
3	Sở Kế hoạch và Đầu tư	7.186	5.603	2.951	8.554	293	8.261	
4	Sở Tài chính	9.005	5.929	4.650	10.579	460	10.119	
5	Sở Nội vụ	18.961	7.300	17.173	24.473	1.715	22.758	
6	Thanh tra tỉnh	7.053	5.283	1.649	6.932	143	6.789	
7	Sở Tư pháp	7.559	3.534	4.513	8.047	449	7.598	
8	Sở Giáo dục và Đào tạo	7.736	6.410	1.984	8.394	197	8.197	
9	Sở Y tế	10.271	6.723	2.969	9.692	292	9.400	
10	Sở Lao động, Thương binh & Xã hội	7.123	4.769	1.492	6.261	147	6.114	
11	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	6.386	5.137	1.551	6.688	153	6.535	
12	Sở Khhoa học - Công nghệ	6.783	4.362	1.775	6.137	177	5.960	
13	Sở Thông tin và Truyền thông	4.738	3.087	2.030	5.117	201	4.916	
14	Sở Nông nghiệp & Phát triển Nông thôn	88.336	67.349	18.487	85.836	1.726	84.110	
15	Sở Tài nguyên & Môi trường	6.769	5.411	1.665	7.076	164	6.912	
16	Sở Công Thương	5.409	4.392	3.272	7.664	326	7.338	
17	Sở Giao thông Vận tải	11.262	5.311	7.104	12.415	700	11.715	
18	Ban An toàn Giao thông	688	559	160	719	16	703	
19	Sở Xây dựng	7.180	4.321	4.480	8.801	426	8.375	

STT	Đơn vị	Dự toán phân bổ năm 2021	NĂM 2022					Ghi chú
			Tổng quỹ tiền lương các khoản phụ cấp và các khoản đóng góp theo mức lương 1.490.000 đồng của biên chế được giao	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên và nhiệm vụ không thường xuyên	Tổng Dự toán phân bổ năm 2022	Tiết kiệm 10% để thực hiện CCTL	Số còn lại phân bổ (sau khi trừ tiết kiệm để thực hiện CCTL)	
A	B	1	2	3	4	5	6	C
20	Ban Dân tộc	5.775	2.389	7.288	9.677	727	8.950	
21	Ban quản lý Khu kinh tế tỉnh	4.298	2.680	1.720	4.400	172	4.228	
22	Sở Ngoại vụ	3.507	1.915	2.561	4.476	255	4.220	
II	Khối đảng	91.130	30.807	71.767	102.574	5.191	97.383	
III	Đoàn thể	35.965	14.190	24.427	38.617	2.376	36.241	
1	Ủy ban Mặt trận Tổ Quốc Việt Nam tỉnh	8.475	3.534	7.063	10.597	675	9.922	
2	Tỉnh đoàn Thanh niên	10.108	3.574	7.399	10.973	739	10.234	
3	Hội Liên hiệp phụ nữ	6.449	2.755	4.321	7.076	426	6.650	
4	Hội Nông dân	7.019	2.873	2.855	5.728	276	5.452	
5	Hội Cựu chiến binh	3.914	1.454	2.789	4.243	260	3.983	
IV	Các đơn vị khác, các khoản kinh phí khác	5.744	2.125	3.426	5.551	343	5.208	
1	Hội Người cao tuổi	613	256	233	489	23	466	
2	Hội cựu Thanh niên xung phong	556	296	126	422	13	409	
3	Hội Nhà báo	1.010	361	996	1.357	100	1.257	
4	Ban liên lạc những người tham gia hoạt động cách mạng trong các thời kỳ kháng chiến hiện đang sinh sống trên địa bàn tỉnh	674	375	203	578	20	558	
5	Liên hiệp các Hội khoa học kỹ thuật tỉnh	839	628	228	856	23	833	
6	Liên hiệp các tổ chức hữu nghị	465	209	256	465	26	439	
7	Tòa án nhân dân tỉnh	600	0	600	600	60	540	
8	Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh	500	0	500	500	50	450	
9	Cục thi hành án dân sự tỉnh	322	0	132	132	13	119	
10	Cục Quản lý thị trường tỉnh (hỗ trợ kinh phí hoạt động của BCĐ 389 tỉnh)	165	0	152	152	15	137	

BIỂU CHI TIẾT PHÂN BỐ CHI AN NINH QUỐC PHÒNG NĂM 2022

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Đơn vị	Dự toán năm 2021	Dự toán năm 2022			Ghi chú
			Phân bổ theo nhiệm vụ	Tiết kiệm 10% để thực hiện CCTL	Số còn lại phân bổ (sau khi trừ tiết kiệm để thực hiện CCTL)	
A	B	1	2	3	4	C
	TỔNG SỐ	180.620	170.392	14.578	155.814	
1	BCH Quân sự Tỉnh	64.000	74.436	5.211	69.225	
2	BCH Bộ đội Biên phòng Tỉnh	46.006	29.841	2.976	26.865	
3	Công an Tỉnh	69.102	64.029	6.350	57.679	
4	Kinh phí thăm hỏi các chức sắc tôn giáo và người có uy tín	1.512	2.086	41	2.045	
4.1	<i>Ban Dân tộc</i>	420	999	38	961	
4.2	<i>BCH Bộ đội Biên phòng Tỉnh</i>	192	187	3	184	
4.3	<i>Công an tỉnh</i>	900	900		900	

UBND TỈNH GIA LAI

BIỂU CHI TIẾT PHÂN BỐ CHI KHÁC NGÂN SÁCH NĂM 2022

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Đơn vị	Dự toán năm 2021	Dự toán năm 2022			Ghi chú
			Phân bổ theo nhiệm vụ	Tiết kiệm 10% để thực hiện CCTL	Số còn lại phân bổ (sau khi trừ tiết kiệm để thực hiện CCTL)	
A	B	1	2	3	4	C
	TỔNG SỐ	52.303	43.655	3.848	39.807	
1	Kinh phí đặt mua các loại Báo Gia Lai cấp cho đảng viên 30 năm tuổi Đảng trở lên đã nghỉ hưu trên địa bàn tỉnh; kinh phí đặt mua báo tập trung qua bưu điện tỉnh	4.877	5.178		5.178	Văn phòng Tỉnh ủy (Báo Gia Lai): 4.078 triệu đồng; Bưu điện tỉnh: 1.100 triệu đồng.
2	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ đối ngoại, công tác biên giới	13.000	8.000	800	7.200	
3	Kinh phí phục vụ tết nguyên đán và các khoản chi khác	34.426	30.477	3.048	27.429	

BIỂU CHI TIẾT PHÂN BỐ CHI CÁC MỤC TIÊU TRUNG ƯƠNG BỔ SUNG NĂM 2022 (Vốn sự nghiệp)

Đơn vị tính: Triệu đồng

S TT	Nội dung	Tổng bổ sung có mục tiêu năm 2022	Ngân sách tỉnh	NS huyện, thị xã, thành phố	Tên đơn vị dự toán
A	B	I = 2 + 3	2	3	C
I	TỔNG VỐN TRONG NƯỚC	94.060	90.082	3.978	
1	Hỗ trợ bồi dưỡng cán bộ, công chức Hội liên hiệp các cấp và Chi hội trưởng phụ nữ	102	102		Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh
2	Kinh phí hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa	2.000	2.000		Phân bổ sau (Sở Kế hoạch và Đầu tư phối hợp với các đơn vị liên quan trình UBND tỉnh phân bổ cho các đơn vị sử dụng)
3	Bổ sung kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự ATGT	26.500	22.522	3.978	Công an tỉnh: 18.550 triệu đồng; Ban ATGT: 2.650 triệu đồng; Thanh tra giao thông: 1.322 triệu đồng
4	Kinh phí quản lý, bảo trì đường bộ	62.878	62.878		Sở Giao thông vận tải
5	Kinh phí phân giới cắm mốc tuyến Việt Nam - Campuchia	2.580	2.580		Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh
II	TỔNG VỐN NGOÀI NƯỚC	3.580	3.580		
	TỔNG CỘNG (I+II)	97.640	93.662	3.978	

**DỰ TOÁN PHÂN BỐ CHI THƯỜNG XUYÊN NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ CÁC MỤC TIÊU SỰ NGHIỆP CHO TÙNG CƠ QUAN, ĐƠN VỊ
THEO TÙNG LĨNH VỰC NĂM 2022**

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Đơn vị	Tổng số	DỰ TOÁN 2022												Trung ương bồ sung có mục tiêu
			Sự nghiệp giáo dục đào tạo	Sự nghiệp khoa học công nghệ	Sự nghiệp kinh tế	Sự nghiệp môi trường	Sự nghiệp y tế	Sự nghiệp Văn hóa thông tin	Sự nghiệp phát thanh truyền hình	Sự nghiệp Thể đục thể thao	Đảm bảo xã hội	Quản lý hành chánh	An ninh quốc phòng	Chi khác	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
	Tổng cộng	3.020.464	666.119	32.020	309.891	31.082	1.080.591	79.321	25.753	21.163	41.213	425.601	170.392	43.655	93.662
1	Văn phòng Hội đồng nhân dân tỉnh	16.199											16.199		
2	Văn phòng UBND tỉnh	21.555			833								20.722		
3	Sở Kế hoạch & Đầu tư	14.106			3.612							1.940	8.554		
4	Sở Nội vụ	29.211	3.366		1.372								24.473		
5	Ban Dân tộc	11.066			390								9.677	999	
6	Sở Tài chính	15.415	926		3.910								10.579		
7	Thanh tra tỉnh	9.932			3.000								6.932		
8	Sở Tư pháp	11.855			3.808								8.647		
9	Sở Giáo dục & Đào tạo	586.519	578.125										8.394		
10	Sở Y tế	387.837			305		377.840						9.692		
11	BHXH tỉnh	689.230					686.638					2.592			
12	Sở Lao động, Thương binh & Xã hội	37.324			70							30.993	6.261		
13	Trường Cao đẳng nghề Gia Lai	50.348	50.348												
14	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	82.749	7.727		1.216			45.955		21.163			6.688		
15	Sở Thông tin & Truyền thông	37.679	437	173	30.290			1.662					5.117		
16	Đài Phát thanh Truyền hình tỉnh	25.753							25.753						
17	Sở Khoa học - Công nghệ	33.553		27.310	106								6.137		
18	Sở Nông nghiệp & Phát triển nông thôn	171.333			85.497								85.836		
19	Vườn quốc gia Kon Ka Kinh	7.829			7.829										
20	Công ty TNHH khai thác công trình thủy lợi	37.111			37.111										
21	Sở Tài nguyên và Môi trường	88.300			50.892	30.332							7.076		
22	Sở Công thương	19.523			11.859								7.664		
23	Sở Giao thông vận tải	81.498			6.205							12.415		62.878	
24	Ban ATGT	719											719		
25	Sở Xây dựng	14.402	87		5.514								8.801		
26	Liên minh HTX	2.853			2.853										
27	BQL Khu kinh tế tỉnh	7.829			3.429								4.400		
28	Trường Chính trị	17.209	17.209												
29	Ủy ban Mặt trận Tổ Quốc Việt Nam tỉnh	10.897					300						10.597		
30	Tỉnh đoàn thanh niên	14.068						3.095					10.973		
31	Hội Liên hiệp phụ nữ tỉnh	7.178				2.000							7.076		102
32	Hội Nông dân	7.728											5.728		

DỰ TOÁN 2022

STT	Đơn vị	Tổng số	DỰ TOÁN 2022												Trung ương bổ sung có mục tiêu
			Sự nghiệp giáo dục đào tạo	Sự nghiệp khoa học công nghệ	Sự nghiệp kinh tế	Sự nghiệp môi trường	Sự nghiệp y tế	Sự nghiệp Văn hóa thông tin	Sự nghiệp phát thanh truyền hình	Sự nghiệp Thể dục thể thao	Đảm bảo xã hội	Quản lý hành chính	An ninh quốc phòng	Chi khác	
A	B	I	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
64	Công ty TNHH MTV Cao su Chu Prông	5.089			5.089										
65	Công ty TNHH MTV Cao su Chu Păh	3.401			3.401										
66	Công an tỉnh	67.602	1.923		750									64.929	
67	BCH Bộ đội Biên phòng tỉnh	39.318			6.710									30.028	2.580
68	BCH Quân sự tỉnh	76.220	1.784											74.436	
69	Văn phòng Tỉnh ủy (Khối đảng tỉnh)	130.338	1.465					26.299				102.574			
70	Làng trẻ em SOS Pleiku	1.428								1.428					
71	Tòa án nhân dân tỉnh	600											600		
72	Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh	500											500		
73	Cục thi hành án dân sự tỉnh	132											132		
74	Cục Quản lý thị trường tỉnh (Hỗ trợ kinh phí hoạt động của BCD 389 tỉnh)	152											152		
75	Kinh phí đặt mua các loại Báo Gia Lai cấp cho đảng viên 30 năm tuổi Đảng trở lên đã nghỉ hưu trên địa bàn tỉnh; kinh phí đặt mua báo tập trung qua bưu điện tỉnh	5.178													5.178
76	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ đối ngoại, công tác biên giới	8.000													8.000
77	Kinh phí phục vụ tết nguyên đán và các khoản chi khác	30.477													30.477
78	Kinh phí hỗ trợ sau đại học	2.000	2.000												
79	Chi đảm bảo ATGT từ nguồn thu phạt ATGT (Ban An toàn giao thông tỉnh)	3.780			3.780										
80	Chi đảm bảo ATGT từ nguồn thu phạt ATGT (Các đơn vị tham gia phối hợp)	3.420			3.420										
81	Chi các khoản thu phạt VPHC, thu qua thanh tra theo chế độ phát sinh trong năm	2.000			2.000										
82	Bổ tri vốn đối ứng CTMTQG giảm nghèo bền vững (Sở Lao động thương binh và Xã hội trình UBND tỉnh phân bổ cho các đơn vị liên quan)	1.404			1.404										

30

STT	Đơn vị	DỰ TOÁN 2022													Trung ương bổ sung có mục tiêu	
		Tổng số	Trong đó													
			Sự nghiệp giáo dục đào tạo	Sự nghiệp khoa học công nghệ	Sự nghiệp kinh tế	Sự nghiệp môi trường	Sự nghiệp y tế	Sự nghiệp Văn hóa thông tin	Sự nghiệp phát thanh truyền hình	Sự nghiệp Thể dục thể thao	Đảm bảo xã hội	Quản lý hành chính	An ninh quốc phòng	Chi khác		
A	B	I	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	
83	Bổ trí vốn đối ứng vốn sự nghiệp CT MTQG Nông thôn mới (Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trình UBND tỉnh phân bổ cho các đơn vị liên quan)	15.840			15.840											
84	Sự nghiệp y tế khác	12.927					12.927									
85	Bổ sung kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự ATGT	22.522													22.522	
86	Vốn ngoài nước	3.580													3.580	
87	Kinh phí hỗ trợ doanh nghiệp	2.000													2.000	

3